

Bản án số: **21/2021/DS-PT**

Ngày: 15 - 3 - 2021

V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Thành.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Toàn.

2. Ông Nguyễn Vĩnh Khương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Quyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 02 và ngày 15 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/20/2020TLPT-DS ngày 26 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hui*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 100/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 226/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1992 (có mặt)

Địa chỉ: Số T, ấp H, xã H, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Chí T: Luật sư Trần Việt H - Văn phòng Luật sư Việt H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị Cẩm D, sinh năm 1979 (có mặt).

2. Ông Trần Minh N, sinh năm 1981 (có mặt).

Cùng địa chỉ: số H, ấp H, xã H, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Ngọc T (vắng mặt).

Địa chỉ đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp N, thị trấn T, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

Địa chỉ nơi cư trú cuối cùng: số T, ấp H, xã H, huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Chí T thì vụ án có nội dung như sau:*

Nguyên đơn T có tham gia dây hụi tháng do bị đơn D và chồng là bị đơn N làm chủ hụi, việc chơi hụi thỏa thuận cụ thể như sau:

Dây hụi tháng 5.000.000 đồng, khai ngày 26/4/2018, hụi có 23 phần, nguyên đơn T tham gia 01 phần (có làm giấy hụi, thỏa thuận sau khi khai 10 ngày gom tiền, 12 ngày giao tiền, ai đóng trễ tính lời 25.000 đồng/5.000.000 đồng/ngày). Nguyên đơn T đóng hụi sống được 14 lần, đến lần khai thứ 15, 16, 17 do chủ hụi không gom tiền hụi nên nguyên đơn T không đóng. Đến lần khai thứ 18 vào ngày 26/9/2019 âm lịch, nguyên đơn T bỏ thăm 2.000.000 đồng và được hốt hụi với số tiền là: 14 lần x 5.000.000 đồng = 70.000.000 đồng + 5 lần hụi sống x 3.000.000 đồng = 15.000.000 đồng. Tổng cộng là: 70.000.000 đồng + 15.000.000 đồng = 85.000.000 đồng, trừ tiền công chủ hụi là 2.400.000 đồng, còn lại 82.600.000 đồng nhưng đến nay bị đơn D và N không giao tiền hụi. Dây hụi này đến nay đã mất.

Vì vậy, nguyên đơn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bị đơn D và N phải trả số tiền hụi còn thiếu là 67.600.000 đồng (đã trừ 2.400.000 đồng tiền công chủ hụi) và tính lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 02/11/2019 (nhằm ngày 06/10/2019 âm lịch, sau 01 tháng khai hụi).

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn D và N cùng trình bày:* Ông T và vợ tên T có tham gia chơi hụi do vợ chồng bị đơn D và N làm chủ hụi, dây hụi tháng 5.000.000 đồng, mở hụi ngày 26/4/2018 âm lịch, có 23 hụi viên, ông T và vợ tên Trần Ngọc T tham gia 02 phần, ghi tên trong danh sách hụi 01 phần tên T, 01 phần tên T, theo số thứ tự là 1 và 2 và có giao cho các thành viên chơi hụi cùng giữ.

Phần hụi ghi tên T thì T hốt lần đầu tiên, sau đó T đóng hụi chết được 13 lần đến lần thứ 14 thì bà T bỏ địa phương đi đâu sinh sống thì các bị đơn không rõ và từ đó T không đóng hụi chết. Vì vậy, bị đơn T và D phải đóng thay 10 lần với số tiền là 10 lần x 5.000.000 đồng = 50.000.000 đồng.

Ngoài ra, vợ chồng T và T có tham gia 01 dây hụi tháng 5.000.000 đồng mở hụi ngày 16/10/2017 âm lịch, có 27 phần, ông T và bà T tham gia 01 phần, ghi tên trong danh sách hụi tên T (là vợ T). T hốt hụi lần thứ 3, sau đó T đóng hụi chết được 17 lần đến lần thứ 21 thì không đóng, đến nay các bị đơn D và N phải đóng thay cho T và T 07 lần với số tiền là 7 lần x 5.000.000 đồng = 35.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị đơn D và N phải trả thay cho T và T là 50.000.000 đồng + 35.000.000 đồng = 85.000.000 đồng.

Bị đơn D và N đều thừa nhận, nguyên đơn T đã đóng hui sống được 14 lần, với số tiền được hót hui là 70.000.000 đồng, nhưng do ông T và bà T còn thiếu bị đơn D và N số tiền hui 85.000.000 đồng nêu trên, nên các bị đơn không trả tiền cho nguyên đơn T.

Bị đơn D và T đã làm đơn phản tố 02 lần, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà T phải trả số tiền hui còn thiếu là 85.000.000 đồng. Cản trừ qua lại thì ông T và bà T còn phải trả lại cho bà D và ông N 15.000.000 đồng.

** Đối với yêu cầu phản tố của các bị đơn D và N, nguyên đơn T có ý kiến như sau:* Nguyên đơn T không đồng ý cản trừ tiền hui như ý kiến của các bị đơn D và N, vì:

- Ông T và bà T chỉ sống chung và có con chung chứ không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật cho nên không phải là vợ chồng. Vì vậy, ông T không có nghĩa vụ với số tiền hui mà bà T thiếu bà D và ông N.

- Khi bà T chơi hui, thì bà D và ông N không cho ông T biết cho nên không được cản trừ.

- Giấy hui ghi tên T và người hót hui cũng là bà T, không có tên ông T nên ông T không có nghĩa vụ phải đóng hui chết.

- Khi đi thu tiền hui thì chủ hui thu riêng, phần của ông T thì ông T đóng, phần của bà T thì bà T đóng, cho nên ông T không biết việc bà T có chơi hui cùng bà D và ông N. Đến khi bà T bỏ nhà đi thì bà D, ông N mới nói cho ông T biết nên ông T không đồng ý cản trừ tiền hui.

** Sự việc được Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số 100/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định:*

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228; Điều 147; khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Căn cứ Điều 219; Điều 357 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, hui, biểu, phùng và Điều 27 nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ cũng quy định về họ, hui, biểu, phùng.

- Căn cứ khoản 2 và khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Chí T.

Buộc bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N có nghĩa vụ liên đới phải trả cho ông Nguyễn Chí T số tiền hui còn thiếu là 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N.

Buộc nguyên đơn Nguyễn Chí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm D và ông Trần Minh N số tiền hụi còn thiếu là 85.000.000 đồng (*tám mươi lăm triệu đồng*).

Sau khi bù trừ nghĩa vụ, số tiền ông Nguyễn Chí T và bà Trần Ngọc T còn phải trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm D và ông Trần Minh N là 85.000.000 đồng – 70.000.000 đồng = 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 09/10/2020 nguyên đơn Nguyễn Chí T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm theo hướng hủy một phần bản án sơ thẩm số 100/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng đối với phần buộc nguyên đơn liên đới với Trần Ngọc T trả cho các bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N số tiền hụi 85.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Nguyễn Chí T không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, các bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N giữ nguyên yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn phản tố của các bị đơn là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, theo quy định tại Nghị quyết số 01 năm 2017, người liên quan T không có ở địa phương, không xác định được địa chỉ cuối cùng, do đó trong trường hợp này cấp sơ thẩm phải đình chỉ yêu cầu phản tố của các bị đơn. Cấp sơ thẩm thụ lý đơn yêu cầu phản tố của các bị đơn sau khi hòa giải là vi phạm Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Chí T, hủy một phần bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng đối với phần buộc nguyên đơn Nguyễn Chí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T liên đới trả cho các bị đơn 85.000.000 đồng.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Chí T và áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Chí T là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên kháng cáo là hợp lệ và đúng luật định.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Chí T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa các bên đương sự đều thừa nhận vào ngày 26/4/2018 nguyên đơn có tham gia dây hụi tháng 5.000.000 đồng, do các bị đơn làm chủ hụi, nguyên đơn đã đóng hụi nhưng chưa hốt với số tiền là 70.000.000 đồng. Vì vậy, đây là sự thật không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn T, xử buộc bị đơn D và N có nghĩa vụ liên đới phải trả cho nguyên đơn T số tiền hụi còn thiếu là 70.000.000 đồng là có căn cứ.

[3] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn D và N thì thấy rằng:

- Nguyên đơn T thừa nhận từ lần khai hụi thứ 14 thì bà T không còn sống chung với ông và đi đâu sinh sống thì ông không biết. Cũng từ đây ông biết bà T có tham gia chơi 01 chân hụi cùng dây với ông và đã hốt lần đầu tiên còn lại 10 lần chưa đóng hụi chết. Nguyên đơn cũng thừa nhận, thời điểm diễn ra 02 dây hụi như bà D và ông N trình bày thì ông và bà T còn sống chung tại địa phương.

Việc bà T có tham gia chơi 02 dây hụi như các bị đơn D và N trình bày là có xảy ra trên thực tế. Vì sau khi bị đơn T không đóng hụi lần thứ 14 của dây hụi chơi cùng nguyên đơn T thì các bị đơn D và N đã không thu hụi lần thứ 15, 16 và 17 của nguyên đơn T và cũng không cho nguyên đơn T hốt hụi để căn trừ nợ. Đối với dây hụi khai ngày 16/10/2017 âm lịch, các người hốt hụi của 07 lần còn lại là các ông bà: Cao Thanh L, Nguyễn Thị N, Lê Thị B, Huỳnh Thị M, Nguyễn Thị T và Phạm Thị V đều xác nhận bà T có tham gia dây hụi này và từ lần khai hụi thứ 21 thì bỏ địa phương đi đâu họ không rõ, nhưng họ đã nhận đủ tiền hụi khi hốt hụi từ bị đơn D và N trả thay cho bà T. Thời điểm bà T không đóng tiền hụi chết của dây hụi này cũng trùng với thời gian bà T không đóng tiền hụi chết của dây hụi có ông T cùng chơi.

Mặc dù ông T và bà T không đăng ký kết hôn, nhưng có thời gian dài sống chung, từ đầu năm 2013 đến giữa năm 2019 và đã có con chung, khi làm giấy khai sinh của con chung đã ghi tên cha là Nguyễn Chí T và mẹ là Trần Ngọc T. Số tiền ông T và bà T chơi hụi với bà D và ông N trong thời gian sống chung, được xem là tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ sống chung và được xử lý giải quyết theo quy định tại Điều 14 và Điều 16 của Luật hôn nhân và đình năm 2014 cũng như các Điều 219 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Từ căn cứ nêu trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn D và N, xử buộc ông T và bà T phải có nghĩa vụ liên đới, trả số tiền hụi mà bị đơn D và N đã đóng thay với số tiền là 85.000.000 đồng là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Do đó kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Chí T yêu cầu hủy một phần bản án sơ thẩm đối với phần buộc nguyên đơn liên đới với Trần Ngọc T trả cho các bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N số tiền hụi 85.000.000 đồng là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Sau khi bù trừ nghĩa vụ của trả nợ của các bên đương sự thì nguyên đơn Nguyễn Chí T và người có quyền có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T có nghĩa vụ liên đới phải trả lại tiền hụi cho các bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N số tiền hụi còn thiếu là (85.000.000 đồng – 70.000.000 đồng) là 15.000.000 đồng.

[6] Đối với lời trình bày và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Nguyễn Chí T thấy rằng: Tại Biên bản xác minh ngày 16/6/2020 (bút lục 24) bà Trần Thị Cúc trình bày bà là di ruột của Trần Ngọc T, mẹ của T là bà Trần Thị Nữ chỉ có 01 người con tên là T vào năm 2013 T lấy chồng và sinh sống cùng chồng ở xã H, sau đó T bỏ đi. Do đó, có căn cứ xác định địa chỉ cuối cùng của Trần Ngọc T là tại xã H, huyện S, tỉnh Sóc Trăng. Đối với thụ lý yêu cầu phản tố sau khi hòa giải, tại Biên bản hòa giải lần đầu vào ngày 02/01/2020 các bị đơn có yêu cầu phản tố, đến ngày 06/01/2020 các bị đơn có đơn gửi Tòa án nhân dân huyện S đơn phản tố yêu cầu bù trừ số tiền hui mà người liên quan T còn nợ, việc Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý đơn yêu cầu phản tố của các bị đơn tuy vi phạm khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 nhưng không phải là vi phạm nghiêm trọng, việc thụ lý để giải quyết cùng một vụ án để cân trừ số nợ của nhau là phù hợp nhằm giải quyết dứt điểm trong cùng một vụ án. Do đó, đề nghị của Luật sư là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[7] Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

[8] Đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148, khoản 6 Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 31/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Chí T.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 100/2020/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Sóc Trăng như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 228; Điều 147; khoản 1 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

- Áp dụng Điều 219; Điều 357 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Nghị định số 144/2006/NĐ-CP, ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, họ, biêu, phường và Điều 27 nghị định số 19/2019/NĐ-CP, ngày 19/02/2019 của Chính phủ cũng quy định về họ, họ, biêu, phường.

- Căn cứ khoản 2 và khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Chí T. Buộc bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N có nghĩa vụ liên đới phải trả cho ông Nguyễn Chí T số tiền hui còn thiếu là 70.000.000 đồng (*bảy mươi triệu đồng*).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N. Buộc nguyên đơn Nguyễn Chí T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T có nghĩa vụ liên đới phải trả cho bà Nguyễn Thị Cẩm D và ông Trần Minh N số tiền hui còn thiếu là 85.000.000 đồng (*tám mươi lăm triệu đồng*).

3. Sau khi bù trừ nghĩa vụ của trả nợ của các bên đương sự thì nguyên đơn Nguyễn Chí T và người có quyền có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trần Ngọc T có nghĩa vụ liên đới phải trả lại tiền hui cho các bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N số tiền hui còn thiếu là (85.000.000 đồng – 70.000.000 đồng) là 15.000.000 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Án phí sơ thẩm:

4.1. Bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N phải chịu 3.500.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà D và ông N đã nộp 02 lần, cụ thể là: 1.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002592 ngày 06/01/2020 và 625.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002592 ngày 04/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bị đơn Nguyễn Thị Cẩm D và Trần Minh N còn phải liên đới nộp tiếp 1.375.000 đồng.

4.2. Nguyên đơn T và người liên quan T phải chịu 4.250.000 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà nguyên đơn T đã nộp là 2.065.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0002525 ngày 10/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T và bà T còn phải liên đới nộp tiếp 2.185.000 đồng.

5. Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn Nguyễn Chí T phải nộp 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ số tiền nguyên đơn đã nộp tạm ứng 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0006671 ngày 13/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện S, tỉnh Sóc Trăng.

6. Các phần khác được nêu trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

7. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Lưu: HSVA – VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hoàng Thành